

CÔNG TY CỔ PHẦN CÒN RƯỢU HÀ NỘI

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

CÔNG TY CỔ PHẦN CỒN RƯỢU HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 - DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 - DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 - DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN CÒN RƯỢU HÀ NỘI

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận

đăng ký doanh nghiệp Số 0103014424 ngày 06 tháng 12 năm 2006

Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 6 tháng 12 năm 2006. Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được sửa đổi gần nhất (lần thứ 12) vào ngày 18 tháng 1 năm 2019.

Tại ngày ký báo cáo tài chính riêng này

Hội đồng Quản trị	Ông Phạm Trung Kiên	Chủ tịch
	Ông Trần Hậu Cường	Thành viên
	Ông Trần Văn Trung	Thành viên
	Ông Trần Bảo Minh	Thành viên
	Ông Yann Cameli	Thành viên
Ban Kiểm soát	Bà Phạm Thị Lan Anh	Trưởng ban
	Ông Jos Duursema	Thành viên
	Ông Trần Đức Giang	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2019)
	Ông Nguyễn Văn Cương	Thành viên (miễn nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2019)
Ban Giám đốc	Ông Trần Hậu Cường	Giám đốc
	Ông Nguyễn Quốc Hoàn	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2019)
Người đại diện theo pháp luật	Ông Trần Hậu Cường	(miễn nhiệm ngày 18 tháng 1 năm 2019)
	Ông Phạm Trung Kiên	
Trụ sở chính	Số 94 Lò Đúc, Phường Phạm Đình Hổ, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	
Công ty Kiểm toán	Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội	

CÔNG TY CỔ PHẦN CỒN RƯỢU HÀ NỘI

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Cồn Rượu Hà Nội ("Công ty"), được ủy quyền bởi Hội đồng Quản trị theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 730/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 8 năm 2016 chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập các báo cáo tài chính trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập các báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 35. Các báo cáo tài chính này thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc,



Trần Hậu Cường
Giám đốc/Người đại diện theo pháp luật

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 14 tháng 2 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CỒN RƯỢU HÀ NỘI

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cồn Rượu Hà Nội ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2019 và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 14 tháng 2 năm 2020. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 35.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề nhấn mạnh

Theo Thuyết minh số 2.15 của báo cáo tài chính, tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ban Giám đốc không ghi nhận dự phòng trợ cấp thôi việc cho người lao động với số tiền vào khoảng 2.775.941.000 đồng (31 tháng 12 năm 2018: 5.505.174.223 đồng) do áp dụng Thông tư số 180/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012. Việc áp dụng Thông tư này dẫn đến sự khác biệt với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 - Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng.

Thay mặt và đại diện cho Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội



Nguyễn Phi Lan

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0573-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền



Hoàng Phan Quang

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3839-2017-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 2331
Hà Nội, ngày 15 tháng 2 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN CÒN RƯỢU HÀ NỘI

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2019	2018
			VND	Điều chỉnh hồi tố (Thuyết minh 3) VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		210.816.288.372	248.547.512.925
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	4	62.393.728.029	37.569.965.590
111	Tiền		2.728.728.029	7.569.965.590
112	Các khoản tương đương tiền		59.665.000.000	30.000.000.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		18.000.000.000	20.000.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	18.000.000.000	20.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		17.002.740.459	30.290.894.458
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	18.191.355.441	28.050.319.718
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	939.401.200	3.451.522.172
136	Phải thu ngắn hạn khác	8	8.689.706.041	9.606.774.791
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(10.817.722.223)	(10.817.722.223)
140	Hàng tồn kho	10	111.514.002.678	159.252.800.944
141	Hàng tồn kho		121.869.012.418	169.324.529.710
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(10.355.009.740)	(10.071.728.766)
150	Tài sản ngắn hạn khác		1.905.817.206	1.433.851.933
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		918.822.833	446.857.560
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	15(a)	375.050.035	375.050.035
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15(a)	611.944.338	611.944.338
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		212.521.516.706	240.604.796.737
220	Tài sản cố định		164.288.307.561	198.155.625.116
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	151.059.829.781	185.152.425.116
222	Nguyên giá		740.774.842.332	742.005.387.380
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(589.715.012.551)	(556.852.962.264)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	13.228.477.780	13.003.200.000
228	Nguyên giá		13.605.079.600	13.345.079.600
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(376.601.820)	(341.879.600)
240	Tài sản dở dang dài hạn		1.408.392.537	1.451.263.496
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	1.408.392.537	1.451.263.496
250	Đầu tư tài chính dài hạn		10.000.000.000	-
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	10.000.000.000	-
260	Tài sản dài hạn khác		36.824.816.608	40.997.908.125
261	Chi phí trả trước dài hạn	13	36.824.816.608	40.997.908.125
270	TỔNG TÀI SẢN		423.337.805.078	489.152.309.662

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2019	2018
			VND	Điều chỉnh hồi tố (Thuyết minh 3) VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		23.503.526.159	24.444.121.435
310	Nợ ngắn hạn		23.077.499.982	23.990.437.465
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14	4.158.794.648	8.674.898.421
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		282.254.681	254.155.287
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15(b)	12.956.658.564	6.084.685.375
314	Phải trả người lao động		1.202.664.170	1.751.622.874
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	2.654.743.824	5.215.043.385
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		74.181.818	26.970.000
319	Phải trả ngắn hạn khác	17	1.307.010.983	1.503.020.829
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		441.191.294	480.041.294
330	Nợ dài hạn		426.026.177	453.683.970
337	Phải trả dài hạn khác		426.026.177	453.683.970
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		399.834.278.919	464.708.188.227
410	Vốn chủ sở hữu		399.834.278.919	464.708.188.227
411	Vốn góp của chủ sở hữu	18,19	200.000.000.000	200.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		200.000.000.000	200.000.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	19	12.920.000	12.920.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	19	613.480.582.279	613.480.582.279
421	Lỗi sau thuế lũy kế	19	(413.659.223.360)	(348.785.314.052)
421a	- Lỗi sau thuế lũy kế của các năm trước		(348.785.314.052)	(270.417.340.528)
421b	- Lỗi sau thuế của năm nay		(64.873.909.308)	(78.367.973.524)
440	TỔNG NGUỒN VỐN		423.337.805.078	489.152.309.662

Đỗ Thành Luân
Người lập/ Phụ trách kế toán



Trần Hậu Cường
Giám đốc/ Người đại diện theo pháp luật
Ngày 14 tháng 2 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2019 VND	2018 VND
01 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		144.490.942.875	150.840.069.515
02 Các khoản giảm trừ doanh thu		(17.188.842.283)	(12.173.561.049)
10 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	127.302.100.592	138.666.508.466
11 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(124.638.492.803)	(121.839.189.840)
20 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.663.607.789	16.827.318.626
21 Doanh thu hoạt động tài chính	24	4.325.544.300	4.713.872.154
22 Chi phí tài chính		(51.352.328)	(1.579.668)
23 - Trong đó: chi phí lãi vay		(48.363.014)	-
25 Chi phí bán hàng	25	(47.184.466.319)	(56.196.057.435)
26 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(25.187.593.872)	(41.696.011.868)
30 Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh		(65.434.260.430)	(76.352.458.191)
31 Thu nhập khác		996.387.499	88.280.037
32 Chi phí khác		(436.036.377)	(2.103.795.370)
40 Lợi nhuận/(lỗ) khác	27	560.351.122	(2.015.515.333)
50 Tổng lỗ kế toán trước thuế		(64.873.909.308)	(78.367.973.524)
51 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	28	-	-
52 Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60 Lỗ sau thuế TNDN		(64.873.909.308)	(78.367.973.524)
70 Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	20	(3.244)	(3.918)
71 Lỗ suy giảm trên cổ phiếu		(3.244)	(3.918)

Đỗ Thành Luân
Người lập/ Phụ trách kế toán



Trần Hậu Cường
Giám đốc/Người đại diện theo pháp luật
Ngày 14 tháng 2 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)**

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2019 VND	2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lỗ kế toán trước thuế	(64.873.909.308)	(78.367.973.524)
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	35.859.681.285	38.169.789.406
03	Các khoản dự phòng	283.280.974	16.836.420.739
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	2.989.314	1.463.409
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(5.150.398.774)	(4.668.538.452)
06	Chi phí lãi vay	48.363.014	-
08	Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	(33.829.993.495)	(28.028.838.422)
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	13.511.961.583	(3.286.871.240)
10	Giảm hàng tồn kho	47.455.517.292	23.976.915.803
11	Giảm các khoản phải trả	(2.637.130.031)	(74.414.112.378)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	3.701.126.244	(2.522.171.331)
14	Tiền lãi vay đã trả	(48.363.014)	-
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(38.850.000)	(1.063.165.750)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	28.114.268.579	(85.338.243.318)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(1.055.364.914)	(112.730.133)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	826.713.817	-
23	Chi tiền gửi có kỳ hạn	(51.000.000.000)	(20.000.000.000)
24	Thu tiền gửi có kỳ hạn	43.000.000.000	60.000.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay tiền gửi có kỳ hạn	4.941.134.271	3.192.949.413
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(3.287.516.826)	43.080.219.280
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH (*)			
33	Thu từ đi vay ngắn hạn	41.000.000.000	-
34	Chi trả nợ gốc vay ngắn hạn	(41.000.000.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	24.826.751.753	(42.258.024.038)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	4 37.569.965.590	79.829.528.159
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(2.989.314)	(1.538.531)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4 62.393.728.029	37.569.965.590

(*) Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính bao gồm các giao dịch đi vay và trả gốc vay ngắn hạn (từ 5 đến 7 ngày) từ một ngân hàng trong nước để hỗ trợ vốn lưu động. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, các khoản vay ngắn hạn trong năm đã được hoàn trả hoàn toàn.

Đỗ Thành Luân
Người lập/ Phụ trách kế toán



Trần Hậu Cường
Giám đốc/ Người đại diện theo pháp luật
Ngày 14 tháng 2 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Còn Rượu Hà Nội ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng đăng ký doanh nghiệp số 0103014424 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 6 tháng 12 năm 2006. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi gần nhất (lần thứ 12) ngày 18 tháng 1 năm 2019.

Chủ sở hữu của Công ty bao gồm Tổng Công ty Bia Rượu Nước Giải Khát Hà Nội được thành lập tại Việt Nam, Công ty TNHH Streetcar Investment Holding Pte. được thành lập tại Singapore và các cổ đông khác. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 18.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại đồ uống có cồn và các thiết bị vật tư, nguyên liệu phục vụ cho sản xuất rượu và cồn.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 246 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 234 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập các báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và được bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND"). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính (như phát hành cổ phiếu và đi vay) và/hoặc thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.8 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, thương, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Tài sản cố định ("TSCĐ")

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp nếu ngắn hơn. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc thiết bị	7 – 15 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị quản lý	5 – 10 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động tài sản cố định là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.13 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.14 Các khoản dự phòng (tiếp theo)**

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.15 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của Pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dự trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

Công ty không ghi nhận khoản dự phòng trợ cấp thôi việc nêu trên do áp dụng Thông tư số 180/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 và Công văn 3016/TCT-CS do Tổng cục Thuế ban hành ngày 5 tháng 7 năm 2016. Nếu Công ty áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, khoản dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cần phải lập vào khoảng 2.775.941.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cần phải lập là 5.505.174.223 đồng).

2.16 Dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng

Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Công ty lập dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê. Số dự phòng được xác định theo nguyên tắc được trình bày tại Thuyết minh 2.14 và theo có quy định hiện hành có liên quan. Cách xác định số dư của khoản dự phòng là bằng giá trị hiện tại của tổng ước tính chi phí cần thiết để hoàn tất nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê. Giá trị dự phòng tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay của kỳ báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.16 Dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng (tiếp theo)**

Theo hợp đồng thuê đất, Công ty sẽ có nghĩa vụ khôi phục và hoàn trả mặt bằng cho những lô đất sau:

- Thửa đất 2.230,4 m² tại số 94 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, hiện Công ty thuê làm trụ sở văn phòng;
- Thửa đất 380 m² tại số 28 Đồng Nhân, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, hiện Công ty thuê làm nhà kho;
- Thửa đất 9.655,2 m² tại số 238 Lĩnh Nam, Quận Hoàng Mai, Hà Nội, hiện Công ty thuê làm nhà kho;

Theo ước tính của Ban Giám Đốc, chi phí khôi phục mặt bằng không trọng yếu và do đó không ghi nhận vào Báo cáo tài chính.

2.17 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh (lãi hoặc lỗ) sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.19 Phân chia lợi nhuận

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội Đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Công ty trích lập quỹ như sau:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ Lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Đồng cổ đông.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.20 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản lỗ tỷ giá hối đoái.

2.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm chủ yếu bao gồm các chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, chi phí đóng gói và chi phí vận chuyển.

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê nhà máy; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

2.26 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**
2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)
2.27 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán (Doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 9)
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 10)
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 11);

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ

Ban Giám đốc thực hiện điều chỉnh hồi tố đối với báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau (xem thuyết minh số 19):

Bảng cân đối kế toán (trích dẫn):

Mã số		Tại ngày 31.12.2018		
		Theo báo cáo đã phát hành VND	Điều chỉnh hồi tố VND	Sau khi điều chỉnh lại VND
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước (*)	10.634.306.784	(10.022.362.446)	611.944.338
421a	Lỗ sau thuế lũy kế đến cuối năm trước	(260.394.978.082)	(10.022.362.446)	(270.417.340.528)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2019 VND	2018 VND
Tiền mặt	228.941.255	524.517.052
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.499.786.774	7.045.448.538
Các khoản tương đương tiền (*)	59.665.000.000	30.000.000.000
	<u>62.393.728.029</u>	<u>37.569.965.590</u>

(*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại các ngân hàng trong nước bằng Đồng Việt Nam với lãi suất từ 4,3% đến 5,0%.

5 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	2019		2018	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	<u>18.000.000.000</u>	<u>18.000.000.000</u>	<u>20.000.000.000</u>	<u>20.000.000.000</u>
Dài hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (**)	<u>10.000.000.000</u>	<u>10.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

(*) Đầu tư nắm giữ ngắn hạn các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam bằng Đồng Việt Nam và có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng với lãi suất 6,8%/năm.

(**) Đầu tư nắm giữ dài hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam bằng Đồng Việt Nam và có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng với lãi suất 7,4%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

6 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2019 VND	2018 VND
Bên thứ ba	18.191.355.441	28.050.319.718
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần SX TM XNK Quang Anh	2.116.412.499	2.116.412.499
- CN Công ty CP Bách hóa miền Nam tại Hà Nội	2.686.778.018	698.243.238
- Công ty TNHH TM TH Cát Linh	2.993.116.589	3.382.637.351
- Công ty CP TM & DV TH Đức Thành	10.992.015	3.869.635.760
- Công ty TNHH MTV Hiền Dũng My	-	2.089.487.816
- Công ty Cổ phần C.P.M	-	2.591.467.440
- Bên thứ ba khác	10.384.056.320	13.302.435.614
	18.191.355.441	28.050.319.718
Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 9(a))	(2.476.843.539)	(2.476.843.539)

7 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2019 VND	2018 VND
Công ty CCL Label ThaiLan	316.928.700	316.928.700
Công ty TNHH Tư vấn đầu tư và Phát triển giáo dục Linh Anh	290.000.000	290.000.000
Công ty Hai Mai Nam Ninh Quảng Tây	231.550.000	231.550.000
Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh	-	747.928.500
Công ty TNHH Tập Đoàn Phú Bảo	-	518.284.720
Công ty thi công cơ giới Viglacera	-	841.256.898
Các bên thứ ba khác	100.922.500	505.573.354
	939.401.200	3.451.522.172
Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 9(b))	(710.375.310)	(710.375.310)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

8 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	2019 VND	2018 VND
Phải thu từ Trường Quang II (*)	6.700.662.580	6.700.662.580
Phải thu từ nhà thầu theo kết quả kiểm tra của Kiểm toán Nhà nước (**)	929.840.794	929.840.794
Lãi tiền gửi dự thu	858.139.725	1.475.589.039
Tạm ứng cho nhân viên	119.395.430	438.879.000
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	60.000.000	60.000.000
Phải thu khác	21.667.512	1.803.378
	<u>8.689.706.041</u>	<u>9.606.774.791</u>
Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 9(c))	<u>(7.630.503.374)</u>	<u>(7.630.503.374)</u>

(*) Đây là khoản phải thu khác liên quan đến dự án nổi hơi xây dựng bởi nhà thầu Công ty TNHH Trường Quang II ("Trường Quang II") đã bị loại khỏi báo cáo quyết toán Dự án Đầu tư và di dời khu vực sản xuất sang nhà máy Yên Phong, phát hành bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Nam Việt ("Nam Việt") vào ngày 17 tháng 9 năm 2018. Trong năm 2018 Công ty đã tiến hành thoái chi phí liên quan đến dự án này và ghi nhận phải thu khác từ nhà thầu Trường Quang II, đồng thời cũng lập 100% dự phòng cho khoản phải thu khó đòi này (Thuyết minh 9(c)).

(**) Đây là khoản phải thu hồi từ các nhà thầu với tổng số tiền là 2.224.000.814 đồng theo yêu cầu tại Báo cáo kiểm toán Dự án Đầu tư và di dời khu vực sản xuất sang nhà máy Yên Phong do Kiểm toán Nhà nước phát hành vào tháng 1 năm 2016. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số tiền còn phải thu hồi là 929.840.794 đồng.

9 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

(a) Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 6)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 2019

	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
CTCP SX TM XNK Quang Anh	2.116.412.499	-	2.116.412.499
DNTN Lê Thị Hải	309.413.952	-	309.413.952
Công ty TNHH XD và phát triển Đồng Đô	41.665.614	-	41.665.614
Công ty TNHH MTV DV Ăn Uống Quán Ghèn	9.351.474	-	9.351.474
	<u>2.476.843.539</u>	<u>-</u>	<u>2.476.843.539</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

9 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI (TIẾP THEO)

(b) Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 7)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 2019

	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Công ty CCL Label Thailand	316.928.700	-	316.928.700
Công ty TNHH Tư vấn đầu tư và Phát triển giáo dục Linh Anh	290.000.000	-	290.000.000
Công ty CP ĐT TM Thương Việt	57.172.500	-	57.172.500
Công ty Hai Mai Nam Ninh Quảng Tây	46.274.110	-	46.274.110
	<u>710.375.310</u>	<u>-</u>	<u>710.375.310</u>

(c) Dự phòng phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 2019

	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Phải thu từ Trường Quang II	6.700.662.580	-	6.700.662.580
Phải thu từ nhà thầu theo kết quả kiểm tra của Kiểm toán Nhà nước	929.840.794	-	929.840.794
	<u>7.630.503.374</u>	<u>-</u>	<u>7.630.503.374</u>

Biến động về dự phòng phải thu khó đòi trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	10.817.722.223	3.238.802.451
Tăng dự phòng	-	8.181.895.772
Hoàn nhập dự phòng	-	(602.976.000)
Số dư cuối năm	<u>10.817.722.223</u>	<u>10.817.722.223</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

10 HÀNG TỒN KHO

	2019		2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	1.020.363.580	-	-	-
Nguyên vật liệu	50.394.410.185	10.253.836.727	61.193.307.952	(9.802.335.111)
Công cụ, dụng cụ	2.424.995.546	-	686.802.480	-
Chi phí SXKD dở dang	12.009.383.110	-	10.133.002.898	-
Thành phẩm	56.019.859.997	101.173.013	97.311.416.380	(269.393.655)
	<u>121.869.012.418</u>	<u>(10.355.009.740)</u>	<u>169.324.529.710</u>	<u>(10.071.728.766)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	10.071.728.766	814.227.799
Tăng dự phòng	944.267.066	9.257.500.967
Hoàn nhập dự phòng (*)	(660.986.092)	-
Số dư cuối năm	<u>10.355.009.740</u>	<u>10.071.728.766</u>

(*) Chủ yếu liên quan đến dự phòng cho những thành phẩm chậm luân chuyển trong năm 2018 nhưng hoàn nhập do đã bán được trong năm 2019.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÓN RƯỢU HÀ NỘI

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

Mẫu số B 09 – DN

11	TSCĐ								
(a)	TSCĐ hữu hình								
	Nguyên giá								
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	194.260.567.294	508.308.543.191	20.437.828.280	18.998.448.615	742.005.387.380			
	Tăng trong năm	1.679.492.771	-	-	-	1.679.492.771			
	Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	33.554.545	19.316.414	-	-	52.870.959			
	Chuyển sang công cụ, dụng cụ	-	-	-	(353.892.810)	(353.892.810)			
	Thanh lý	-	-	(2.169.180.998)	(439.834.970)	(2.609.015.968)			
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	195.973.614.610	508.327.859.605	18.268.647.282	18.204.720.835	740.774.842.332			
	Giá trị khấu hao lũy kế								
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	149.706.552.562	373.218.334.047	15.365.518.946	18.562.556.709	556.852.962.264			
	Khấu hao trong kỳ	8.616.997.118	26.185.544.159	773.268.279	249.149.509	35.824.959.065			
	Chuyển sang công cụ, dụng cụ	-	-	-	(353.892.810)	(353.892.810)			
	Thanh lý	-	-	(2.169.180.998)	(439.834.970)	(2.609.015.968)			
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	158.323.549.680	399.403.878.206	13.969.606.227	18.017.978.438	589.715.012.551			
	Giá trị còn lại								
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	44.554.014.732	135.090.209.144	5.072.309.334	435.891.906	185.152.425.116			
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	37.650.064.930	108.923.981.399	4.299.041.055	186.742.397	151.059.829.781			

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 294.328.236.503 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 70.896.065.440 đồng), chủ yếu liên quan đến nhà kho, nhà pha chế kho chứa còn (66.886.374.601 đồng) và dây chuyền chiết chai tại nhà máy ở Yên Phong, Bắc Ninh (142.610.175.334 đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

11 TSCĐ (TIẾP THEO)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	13.003.200.000	341.879.600	13.345.079.600
Tăng trong năm	-	260.000.000	260.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	13.003.200.000	601.879.600	13.605.079.600
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	-	341.879.600	341.879.600
Khấu hao trong năm	-	34.722.220	34.722.220
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	-	376.601.820	376.601.820
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	13.003.200.000	-	13.003.200.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	13.003.200.000	225.277.780	13.228.477.780

Quyền sử dụng đất liên quan đến thửa đất 2.408 m² tại số B1 Khu Tái định cư Thanh Lộc Đán, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng do công ty sử dụng để xây dựng văn phòng, trên cơ sở Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất số H03916 do Ủy ban Nhân dân Quận Thanh Khê Thành phố Đà Nẵng cấp cho Công ty. Công ty đã trả tiền phí sử dụng đất một lần tại thời điểm bắt đầu sử dụng thửa đất. Công ty không trích khấu hao quyền sử dụng đất này do thời hạn sử dụng đất là lâu dài.

Ngoài quyền sử dụng đất tại Đà Nẵng nêu trên và tại KCN Yên Phong (Thuyết minh 13), Công ty còn có quyền sử dụng đất liên quan đến thửa đất 2.230,4 m² tại số 94 Lò Đúc, Phường Phạm Đình Hổ, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội và thửa đất 380 m² tại số 28 Đồng Nhân, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội do Công ty sử dụng để xây dựng văn phòng và cửa hàng giới thiệu sản phẩm trên cơ sở Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BS762751 và BS762534 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp. Công ty không ghi nhận quyền sử dụng những lô đất này là tài sản cố định vô hình do Công ty trả tiền thuê đất hàng năm.

Công ty cũng đang được Sở Tài Nguyên và Môi Trường Hà Nội cho thuê những mảnh đất sau nhưng chưa có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: thửa đất 9.655,2 m² tại số 238 Lĩnh Nam, Quận Hoàng Mai, Hà Nội và nhà số 26 Phố Nguyễn Huy Tự, Phường Đa Kao, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Công ty không ghi nhận quyền sử dụng những lô đất này là tài sản do Công ty trả tiền thuê đất hàng năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**
12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	2019 VND	2018 VND
Dự án dây chuyền sản xuất cồn khô (*)	1.386.092.537	1.386.092.537
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	22.300.000	65.170.959
	<u>1.408.392.537</u>	<u>1.451.263.496</u>

(*) Dự án dây chuyền sản xuất cồn khô bao gồm máy móc thiết bị để sản xuất cồn khô đã được Công ty lắp đặt và chạy thử vào năm 2012. Tuy nhiên, sau đó Công ty đã dừng các hoạt động sản xuất cồn khô do chất lượng sản phẩm chạy thử không đạt yêu cầu. Công ty đang chờ quyết định từ Hội đồng Quản trị về phương án xử lý cho dự án này.

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	1.451.263.496	7.436.402.962
Mua sắm	10.000.000	922.806.909
Thoái chi phí	-	(132.693.289)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 13)	-	(871.100.000)
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(52.870.959)	(5.904.153.086)
Số dư cuối năm	<u>1.408.392.537</u>	<u>1.451.263.496</u>

13 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	2019 VND	2018 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.127.967.729	7.178.619.636
Thiết bị văn phòng	2.772.553.460	1.071.132.415
Tiền phí sử dụng cơ sở hạ tầng (*)	31.924.295.419	32.748.156.074
	<u>36.824.816.608</u>	<u>40.997.908.125</u>

(*) Đây là tiền phí đã trả một lần sử dụng cơ sở hạ tầng liên quan đến lô đất 150.000 m² tại Khu Công nghiệp Yên Phong, Bắc Ninh trong thời hạn 48 năm trên cơ sở Hợp đồng thuê lại đất số 22/2005/CTHT-HĐKT ký ngày 8 tháng 6 năm 2005 giữa Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng và Công ty với mục đích là xây dựng nhà máy sản xuất cồn rượu. Tiền phí sử dụng cơ sở hạ tầng được phân bổ đều trong thời hạn thuê là 48 năm.

Công ty cũng nhận được Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AK 669156 do UBND tỉnh Bắc Ninh cấp cho lô đất này. Công ty không ghi nhận tài sản cố định vô hình cho lô đất này do Công ty trả tiền thuê đất hàng năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**
13 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN (TIẾP THEO)

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	40.997.908.125	36.898.350.173
Tăng trong năm	535.705.682	6.652.890.653
Chuyển sang từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	-	871.100.000
Phân bổ trong năm	(4.708.797.199)	(3.424.432.701)
Số dư cuối năm	<u>36.824.816.608</u>	<u>40.997.908.125</u>

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2019 VND	2018 VND
Công ty TNHH TT San Miguel Yamamura HP (Thuyết minh 30)	810.069.400	-
Công ty CP Tư vấn Nhân lực NIC	-	4.768.198.840
Công ty ĐTPT HT Viglacera	11.292.561	1.343.759.100
PE LABELLERS S.P.A	316.071.042	316.071.042
Phải trả nhà cung cấp khác	3.021.361.645	2.246.869.439
	<u>4.158.794.648</u>	<u>8.674.898.421</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CÓN RƯỢU HÀ NỘI

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

Mẫu số B 09 - DN

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2019	Số phải thu trong năm	Bù trừ với thuế phải nộp	Số đã thực thu trong năm	Tại ngày 31.12.2019
	Điều chỉnh hồi tố (Thuyết minh 19)	VND	VND	VND	VND
(a) Phải thu					
Thuế GTGT	375.050.035	5.922.730.059	(5.922.730.059)	-	375.050.035
Thuế TNDN (Thuyết minh số 19)	454.515.226	-	-	-	454.515.226
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập	157.429.112	-	-	-	157.429.112
	986.994.373	5.922.730.059	(5.922.730.059)	-	986.994.373
(b) Phải nộp					
Thuế GTGT	-	21.621.002.392	(5.922.730.059)	(13.640.117.121)	2.058.155.212
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	4.581.369.670	88.871.245.256	-	(84.056.240.707)	9.396.374.219
Thuế thu nhập cá nhân	84.911.630	458.433.568	-	(537.932.236)	5.412.962
Thuế tài nguyên	5.289.600	69.724.800	-	(70.736.000)	4.278.400
Tiền thuế đất, thuế sử dụng đất và thuế khác	1.413.114.475	4.077.872.565	-	(3.998.549.269)	1.492.437.771
	6.084.685.375	115.098.278.581	(5.922.730.059)	(102.303.575.333)	12.956.658.564

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2019 VND	2018 VND
Trích trước chi phí chiết khấu thương mại	1.872.122.072	4.223.151.781
Chi phí vận tải	518.021.752	536.046.695
Chương trình hỗ trợ cho điểm bán	-	455.844.909
Chi phí khác	264.600.000	-
	<u>2.654.743.824</u>	<u>5.215.043.385</u>

17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2019 VND	2018 VND
Kinh phí công đoàn	82.193.199	86.761.742
Bảo hiểm xã hội, thất nghiệp và y tế	-	717.342.071
Phụ cấp cho người lao động	975.804.303	416.572.810
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	249.013.481	282.344.206
	<u>1.307.010.983</u>	<u>1.503.020.829</u>

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	2019 Cổ phiếu phổ thông	2018 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>20.000.000</u>	<u>20.000.000</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>20.000.000</u>	<u>20.000.000</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>20.000.000</u>	<u>20.000.000</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2019		2018	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Bia Rượu Nước Giải Khát Hà Nội	10.858.041	54,29	10.858.041	54,29
Streetcar Investment Holding Pte. Ltd	9.113.513	45,57	9.113.513	45,57
Cổ đông cá nhân khác	28.446	0,14	28.446	0,14
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>20.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>20.000.000</u>	<u>100,00</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	<u>20.000.000</u>	<u>200.000.000.000</u>
Cổ phiếu mới phát hành	<u>-</u>	<u>-</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>20.000.000</u>	<u>200.000.000.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÓN RƯỢU HÀ NỘI

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

Mẫu số B 09 – DN

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lỗ sau thuế lũy kế Điều chỉnh hồi tố	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 (theo báo cáo đã phát hành)	200.000.000.000	12.920.000	613.480.582.279	(260.394.978.082)	553.098.524.197
Điều chỉnh hồi tố (Thuyết minh 3) (*)				(10.022.362.446)	(10.022.362.446)
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 (sau khi điều chỉnh lại)	200.000.000.000	12.920.000	613.480.582.279	(270.417.340.528)	543.076.161.751
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	(78.367.973.524)	(78.367.973.524)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 Lỗ thuần trong năm	200.000.000.000	12.920.000	613.480.582.279	(348.785.314.052)	464.708.188.227
	-	-	-	(64.873.909.308)	(64.873.909.308)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	200.000.000.000	12.920.000	613.480.582.279	(413.659.223.360)	399.834.278.919

(*) Điều chỉnh liên quan đến thoái khoản phải thu thuế TNDN đã ghi nhận từ năm 2015 do đánh giá khả năng thu hồi thấp. Theo ý kiến Ban Giám đốc, điều chỉnh này không liên quan đến Kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ nên thực hiện điều chỉnh hồi tố (thuyết minh số 3).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**
20 LỖ CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lỗ cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lỗ thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	2019	2018
Lỗ thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	(64.873.909.308)	(78.367.973.524)
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	20.000.000	20.000.000
Lỗ cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	(3.244)	(3.918)

21 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Ngoại tệ các loại**

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 47.908 Đô la Mỹ và 1.545 Euro (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 13.048 Đô la Mỹ và 1.545 Euro).

22 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2019 VND	2018 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	140.400.631.913	147.371.788.110
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.449.292.689	3.468.281.405
Doanh thu bán phế liệu	641.018.273	-
	<u>144.490.942.875</u>	<u>150.840.069.515</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	17.188.842.283	12.171.561.049
Hàng bán bị trả lại	-	2.000.000
	<u>17.188.842.283</u>	<u>12.173.561.049</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán hàng, thành phẩm	123.211.789.630	135.198.227.061
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	3.449.292.689	3.468.281.405
Doanh thu khác	641.018.273	-
	<u>127.302.100.592</u>	<u>138.666.508.466</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2019 VND	2018 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	124.355.211.829	112.581.688.873
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	283.280.974	9.257.500.967
	<u>124.638.492.803</u>	<u>121.839.189.840</u>

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2019 VND	2018 VND
Lãi tiền gửi	4.323.684.957	4.668.538.452
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.859.343	45.333.702
	<u>4.325.544.300</u>	<u>4.713.872.154</u>

25 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2019 VND	2018 VND
Chi phí thuê nhân lực ngoài (*)	11.850.838.588	13.292.113.608
Chi phí nhân viên	21.028.733.986	19.594.052.442
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2.177.844.732	3.110.087.519
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.363.628.472	1.673.182.416
Chi phí hỗ trợ điểm bán	-	6.772.409.241
Chi phí vận chuyển	4.696.704.611	3.576.061.161
Chi phí giới thiệu sản phẩm	524.752.683	1.607.709.470
Chi phí khác	5.541.963.247	6.570.441.578
	<u>47.184.466.319</u>	<u>56.196.057.435</u>

(*) Chi phí thuê nhân lực ngoài cung cấp bởi CTCP tư vấn nhân lực NIC nhằm hỗ trợ cung cấp nhân lực kinh doanh, phát triển thị trường và giới thiệu sản phẩm của Công ty tới các điểm bán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**
26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nhân viên	6.732.499.292	10.623.109.535
Chi phí trợ cấp mất việc làm (*)	2.677.247.500	5.410.237.500
Chi phí phụ cấp cho nhân viên	3.040.675.000	3.059.128.200
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.508.728.444	1.473.417.042
Chi phí dự phòng nợ xấu	-	7.578.919.772
Chi phí thuê đất	3.998.549.269	4.954.509.587
Chi phí mua ngoài	2.984.316.573	3.744.509.678
Chi phí công cụ dụng cụ	977.805.761	1.492.581.830
Chi phí tiếp khách	888.286.270	935.437.532
Chi phí khác	2.379.485.763	2.424.161.192
	25.187.593.872	41.696.011.868

(*) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 327/NQ-HALICO-HĐQT ban hành ngày 6 tháng 6 năm 2019, Công ty chi trả trợ cấp cho nhân viên mất việc làm do Công ty thay đổi cơ cấu lao động.

27 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	2019 VND	2018 VND
Thu nhập khác		
Lãi do thanh lý tài sản	826.713.817	-
Thu nhập khác	169.673.682	88.280.037
	996.387.499	88.280.037
Chi phí khác		
Chi phí pháp lý (*)	332.500.000	-
Các khoản phạt	27.500.000	1.622.644.260
Thoái chi phí lãi dự án	-	470.075.925
Chi phí khác	76.036.377	11.075.185
	436.036.377	2.103.795.370
Lợi nhuận/(lỗ) khác	560.351.122	(2.015.515.333)

(*) Chi phí giải quyết tranh chấp Hợp đồng hợp tác kinh doanh theo Biên bản thỏa thuận ngày 29 tháng 10 năm 2019 giữa Công ty và Công ty CPTM đầu tư và chuyển giao công nghệ Vạn Tuế liên quan đến tiền thuê đất và nhà kho tại số 28 Đồng Nhân, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**
28 THUẾ TNDN

Số thuế trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2019 VND	2018 VND
Lỗi kế toán trước thuế	(64.873.909.308)	(78.367.973.524)
Thuế tính ở thuế suất 20%	(12.974.781.862)	(15.673.594.705)
Điều chỉnh:		
- Chi phí không được khấu trừ	937.870.962	4.640.229.109
- Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	12.036.910.900	11.033.365.596
Chi phí thuế TNDN (*)	-	-

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc và sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Kỳ phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
31.12.2015	Đã quyết toán	44.438.375.064	-	44.438.375.064
31.12.2016	Đã quyết toán	19.415.356.115	-	19.415.356.115
31.12.2017	Chưa quyết toán	74.765.166.240	-	74.765.166.240
31.12.2018	Chưa quyết toán	55.166.827.977	-	55.166.827.977
31.12.2019	Chưa quyết toán	60.184.554.498	-	60.184.554.498

Công ty không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng Công ty có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**
29 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nguyên liệu vật liệu	38.819.990.096	69.041.668.384
Chi phí lương và phụ cấp cho nhân viên	41.969.883.005	68.998.917.663
Chi phí khấu hao TSCĐ	35.859.681.285	38.169.740.889
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.845.048.071	17.091.899.707
Chi phí khác	12.721.806.881	29.662.894.041
	<u>157.216.409.338</u>	<u>222.965.120.684</u>

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN
(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2019 VND	2018 VND
Mua hàng hóa		
Công ty TNHH Thủy tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng	<u>9.130.017.920</u>	<u>7.887.576.444</u>
Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt	<u>915.162.802</u>	<u>2.280.507.609</u>

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

	2019 VND	2018 VND
Phải trả ngắn hạn		
Công ty TNHH Thủy tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng (Thuyết minh 14)	<u>810.069.400</u>	<u>-</u>

Báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 14 tháng 2 năm 2020.

Đỗ Thành Luân
Người lập/Phụ trách kế toán

Trần Hậu Cường
Giám đốc/Người đại diện theo pháp luật